

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 (Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
SỐ: 307/DPTU2 Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2026

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:.....

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.896.512.612	146.559.764.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.623.868.650	21.401.284.733
1. Tiền	111		3.623.868.650	21.401.284.733
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.279.250.649	83.070.222.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.212.894.248	24.452.737.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.840.523.393	6.347.920.841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		7.131.537.728	57.026.198.510
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.905.704.720)	(4.756.634.048)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		55.930.325.613	41.638.709.523
1. Hàng tồn kho	141		55.930.325.613	41.638.709.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.063.067.700	449.547.385
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		448.681.563	321.889.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		545.376.012	58.648.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		69.010.125	69.010.125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.286.346.090	263.882.042.788

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			45.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			45.000.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		101.384.684.376	110.731.893.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221		101.384.684.376	110.731.893.402
- Nguyên giá	222		297.823.868.876	290.298.359.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196.439.184.500)	(179.566.466.529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(810.751.750)	(810.751.750)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			76.805.661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			76.805.661
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			93.960.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			93.960.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

VII. Tài sản dài hạn khác	270		13.901.661.714	14.113.343.725
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		13.901.661.714	14.113.343.725
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		201.182.858.702	410.441.807.144
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		140.283.840.648	340.281.443.613
I. Nợ ngắn hạn	310		58.070.392.053	246.321.443.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.707.299.563	17.455.520.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.848.054.483	25.699.505.157
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		107.755.846	107.755.846
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		15.814.298	54.059.183.722
5. Phải trả người lao động	315		2.907.375.051	3.559.635.569
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		94.075.000	46.692.554.187
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		5.524.964.038	1.246.656.347
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.580.000.000	97.215.578.312
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285.053.774	285.053.774
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		82.213.448.595	93.960.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		82.213.448.595	93.960.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.899.018.054	70.160.363.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		175.290.000	175.290.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		249.948.734	249.948.734
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(147.695.737.869)	(138.434.392.392)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(138.434.392.392)	(127.621.896.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9.261.345.477)	(10.812.495.430)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		201.182.858.702	410.441.807.144

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy

Hà Nội, ngày 16.. tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Lê Tiến Dũng



CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.148.201.570	49.860.495.575	113.984.244.909	155.477.351.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.014.286	8.600.000	49.014.286	1.454.063.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.099.187.284	49.851.895.575	113.935.230.623	154.023.288.419
4. Giá vốn hàng bán	11		40.347.518.855	41.667.582.593	107.334.021.960	133.342.432.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.751.668.429	8.184.312.982	6.601.208.663	20.680.856.047
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		28.739.572	16.356.727	49.489.683	32.132.296
8. Chi phí tài chính	23		130.544.058	3.338.903.017	5.396.619.216	9.452.538.687
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		101.080.000	3.311.627.051	5.348.794.596	9.351.453.024
9. Chi phí bán hàng	25		766.332.345	964.837.121	2.610.189.838	2.637.465.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.482.483.414	3.428.774.262	12.556.953.521	10.941.039.769
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(598.951.816)	468.155.309	(13.913.064.229)	(2.318.056.109)
12. Thu nhập khác	31		760.667.663	100.955.405	4.944.321.771	155.068.165
13. Chi phí khác	32		210.240.600	2.968.977.639	292.603.019	3.233.708.680
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		550.427.063	(2.868.022.234)	4.651.718.752	(3.078.640.515)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(48.524.753)	(2.399.866.925)	(9.261.345.477)	(5.396.696.624)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50- 51 - 52)	60		(48.524.753)	(2.399.866.925)	(9.261.345.477)	(5.396.696.624)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy

Hà Nội, ngày 24/10/2026 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 DS. Lê Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	45.323.416.460	53.694.326.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.662.132.036)	(32.008.135.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.624.942.199)	(5.413.834.118)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(96.270.000)	(2.255.620.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.424.270.772	48.557.052.882
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.663.691.919)	(53.102.943.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.700.651.078	9.470.847.033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.170.000.000)	(1.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.170.000.000)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.530.651.078	7.970.847.033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.093.217.572	9.822.588.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	3.623.868.650	17.793.435.085

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

[Signature]
Đinh Thị Minh Hương

[Signature]
CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Hai Bà Trưng,
TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	66.893.179	336.513.349
Tiền mặt	66.893.179	336.513.349
Tiền gửi ngân hàng	3.556.975.471	21.064.771.384
Tiền gửi VND	3.526.687.135	21.033.965.236
Tiền gửi USD	30.288.336	30.806.148
Cộng	3.623.868.650	21.401.284.733

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	-	93.960.000.000
Cộng	-	93.960.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn		
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	585.651.634	765.776.634
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430)	7.510.965.553	3.818.870.208

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463)	3.184.695	-	1.626.060.007	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1.048.414.352		1.048.414.352	
Hoàng Văn Vị	2.555.633.960		3.180.368.960	
Các đối tượng khác	8.509.044.054		14.013.247.251	
Cộng	20.212.894.248	-	24.452.737.412	-

4. Trả trước cho người bán

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH thiết bị khoa học và y tế BMN (DN492)	397.845.000	2.064.461.000
Công ty CP quốc tế Đông Dương (DN396)		549.990.000
Công ty CP dược trung ương Mediplantex (DN002)	-	2.629.491.197
Các đối tượng khác	2.442.678.393	1.103.978.644
Cộng	2.840.523.393	6.347.920.841

5. Phải thu khác

	30/9/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.131.537.728	-	57.026.198.510	-
Tạm ứng	106.803.000	-	133.627.426	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Các đối tượng khác	65.501.000	-	92.325.426	-
Ký cược, ký quỹ	314.261.051	-	468.895.076	-
Bảo hiểm xã hội	1.142.580.292	-	1.081.477.763	-
Phải thu khác	5.567.893.385	-	55.342.198.245	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	-	-	49.600.314.938	-
Trần Bảo Cường	2.320.000.000		2.320.000.000	
Các đối tượng khác	3.247.893.385		3.421.883.307	
b) Dài hạn	-	-	45.000.000.000	-
Phải thu khác	-	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)		-		-

CN Công ty TNHH Sản xuất
Nhật Minh tại Hà Nội
Cộng

45.000.000.000

7.131.537.728	-	102.026.198.510	-
---------------	---	-----------------	---

6. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.100.665.163	-	29.311.927.146	-
Công cụ, dụng cụ	100.452.682	-	62.419.342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.513.926.072	-	1.769.200.351	-
Thành phẩm	15.215.281.696	-	10.495.162.684	-
Cộng	55.930.325.613	-	41.638.709.523	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	
Công trình tại Vĩnh Tuy	-	76.805.661
Cộng	-	76.805.661

8. Phải trả người bán

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)	-	-	-	-
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228)	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277
MI Pharma Private Limited (NK006)	1.630.205.570	1.630.205.570	1.630.205.570	1.630.205.570
Aristopharma LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	10.731.043.716	10.731.043.716	8.479.264.885	8.479.264.885
Cộng	19.707.299.563	19.707.299.563	17.455.520.732	17.455.520.732

9. Người mua trả tiền trước

30/9/2026 01/01/2026

	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)	1.863.027.286	4.111.326.121
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595)		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)	13.429.737.441	12.634.678.283
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905)	2.712.188.084	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)	31.839.131	263.644.206
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)	988.588.477	988.588.477
Các đối tượng khác	8.822.674.064	7.701.268.070
Cộng	27.848.054.483	25.699.505.157

10. Phải trả khác

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>5.524.964.038</i>	<i>1.246.656.314</i>
Kinh phí công đoàn	250.329.517	828.723.051
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.274.634.521	417.933.263
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	167.418.637	-
NH Phát triển Việt Nam - SGD 1	4.800.000.000	
Các đối tượng khác	307.215.884	417.933.263
<i>b) Dài hạn</i>	<i>82.213.448.595</i>	<i>93.960.000.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.213.448.595	93.960.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	35.315.578.312	93.960.000.000
NH Phát triển Việt Nam - SGD 1	46.897.870.283	
Cộng	87.738.412.633	95.206.656.314

11. Vốn góp của chủ sở hữu

<i>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	13.566.500.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	11.685.500.000	11.685.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
--	-------------------	-------------------

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm
Cộng

45.148.201.570	49.860.495.575
45.148.201.570	49.860.495.575

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Cộng

Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
-	-
49.014.286	8.600.000
49.014.286	8.600.000

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa
Giá vốn bán thành phẩm
Cộng

Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
40.347.518.855	41.667.582.593
40.347.518.855	41.667.582.593

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Cộng

Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
1.345.572	4.197.863
27.394.000	12.158.864
28.739.572	16.356.727

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lãi chậm thanh toán
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm
Cộng

Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
101.080.000	3.311.627.051
29.464.058	27.275.966
130.544.058	3.338.903.017

6. Thu nhập khác

Thu nhập từ cho thuê kho
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả
Thu nhập khác
Cộng

Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
-	-
116.669.900	-
643.997.763	97.841.650
760.667.663	97.841.650

7. Chi phí khác

Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
-------------------	-------------------

Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính.
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng
Nguyên vật liệu xuất dư hao
Chi phí khác
Cộng

	2.968.977.639
63.329.533	
146.911.067	
<u>210.240.600</u>	<u>2.968.977.639</u>

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 306 /CBTT-DPTU2

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp

trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC quý 3 năm 2026



ĐS. Lê Tiến Dũng